

DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH TOÁN ỨNG DỤNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN

(Kèm theo Quyết định số 4441/QĐTN, ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng,

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
Chuyên ngành Toán ứng dụng trong kinh tế					
1	Nguyễn Minh Anh	10/03/1994	2,52	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1350
2	Lê Thị Kim Ánh	03/09/1994	2,72	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 834
3	Nguyễn Thị Ánh	06/08/1994	3,33	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 858
4	Trương Thị Kim Chi	15/02/1994	3,35	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 836
5	Trần Thị Kim Chung	25/11/1993	3,09	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1351
6	Lê Thị Hà	22/07/1994	2,84	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 860
7	Nguyễn Thị Thanh Hằng	12/11/1994	2,72	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1381
8	Nguyễn Thị Thu Hiền	24/03/1994	2,66	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 862
9	Đoàn Thị Thu Hiền	14/12/1993	2,72	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 889
10	Dương Thị Hồng Hoa	05/09/1994	2,7	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 846
11	Hà Việt Hường	22/02/1994	3,26	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 891
12	Nguyễn Thị Hoàng Kiều	07/11/1994	3,2	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1354
13	Hồ Thị Mỹ Lệ	12/12/1994	3,15	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 840
14	Nguyễn Ngọc Lễ	12/12/1992	2,8	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 908
15	Nguyễn Thị Thu Loan	09/10/1994	2,59	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1355
16	Cao Thị Lợi	01/01/1993	3,07	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 869
17	Phan Thị Luận	17/10/1993	2,55	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 870
18	Nguyễn Thị Ái Ly	19/02/1994	3,07	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 870
19	Trần Thị Trúc Ly	10/04/1994	2,87	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 870
20	Lê Thị Thanh Mỹ	06/02/1993	2,61	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1356
21	Nguyễn Thị Thuý Na	18/07/1993	2,71	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1356
22	Trương Thị Thùy Nền	02/09/1994	2,88	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 845
23	Lê Thị Nga	10/10/1993	3,23	Khá (hạ bậc)	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 830
24	Đoàn Thị Thanh Nga	17/11/1994	3,29	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 871
25	Phan Ái Nghĩa	28/05/1994	2,74	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1359
26	Nguyễn Thị Bích Ngọc	30/04/1993	3,28	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1387
27	Trương Thị Ngọc	01/01/1994	2,92	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 848
28	Nguyễn Hồng Ngọc	10/08/1993	2,94	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 872
29	Trần Thị Minh Phượng	20/04/1993	2,76	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1361
30	Đặng Thanh Phương	27/11/1994	3,04	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 851
31	Nguyễn Thị Phương	04/08/1994	3,16	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 852
32	Nguyễn Thị Thảo Phương	14/05/1994	3,21	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 885
33	Phan Thị Quý	01/06/1993	2,91	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1362
34	Lưu Thị Sắc Sơn	05/02/1994	2,47	Trung bình	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1363
35	Nguyễn Hữu Thái	07/10/1991	2,74	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 855
36	Phan Thị Hồng Thắm	16/08/1994	3,32	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 880
37	Hồ Thị Ngân Thảo	29/08/1994	2,81	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1364
38	Nguyễn Thị Dương Thảo	27/10/1993	2,73	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 900
39	Từ Thị Minh Thuý	21/02/1994	3,1	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 881
40	Phạm Thị Thùy Tiên	17/03/1993	2,63	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1366
41	Hồ Thị Trang	14/02/1991	3,16	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1367
42	Lê Thị Huyền Trang	29/03/1994	2,83	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1368
43	Mai Thị Thùy Trang	17/01/1994	2,98	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1370

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
44	Nguyễn Thị Trinh	29/07/1994	2,7	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1371
45	Trần Thị Vân	16/02/1993	3,09	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1372
46	Trần Lê Tường Vi	03/10/1994	2,81	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 884
47	Nguyễn Tường Vi	30/09/1994	3,23	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 856
48	Lê Thị Vy	21/10/1993	3,11	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1374
49	Thành Thị Như Ý	23/08/1994	2,66	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1393

Ấn định danh sách này có 49 (bốn mươi chín) sinh viên, trong đó:

- 00 Xếp loại Xuất sắc
- 09 Xếp loại Giỏi
- 39 Xếp loại Khá
- 01 Xếp loại Trung bình ✓



PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH



DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN
 (Kèm theo Quyết định số 444/QĐ-TN ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng,
 Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm	
1	Lữ Thanh	Bính	19/05/1994	2,62	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1394
2	Lê Thị	Cúc	07/04/1994	2,72	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	915
3	Dương Văn	Cương	27/09/1994	2,82	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	916
4	Huỳnh Bá	Duy	31/12/1992	2,87	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1396
5	Nguyễn Thị Minh	Hiên	18/05/1994	2,76	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	947
6	Kim Thị	Hiên	02/02/1992	2,69	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1400
7	Ngô Thị Lan	Hương	17/10/1994	3,08	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	948
8	Nguyễn Thị	Lệ	14/06/1994	2,68	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	949
9	Nguyễn	Linh	10/10/1994	2,89	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	924
10	Nguyễn Thị	Ly	10/08/1994	2,72	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1404
11	Huỳnh Thị Minh	Nhạn	24/07/1994	2,74	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1407
12	Võ Thị Thanh	Nhân	08/02/1994	2,76	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	954
13	Đinh Công	Quân	30/08/1993	2,82	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	930
14	Hồ Thị Hoài	Thương	26/03/1994	3,10	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	938
15	Nguyễn Quý	Tin	20/01/1994	2,69	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	979
16	Nguyễn Thị Ngọc	Trân	28/04/1994	2,65	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1419
17	Lê Thị	Trang	29/10/1994	2,82	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	939
18	Nguyễn Thị Bích	Vân	26/10/1993	2,70	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1460
19	Nguyễn Thanh	Vinh	02/08/1990	2,74	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1422

Ấn định danh sách này có 19 (mười chín) sinh viên, trong đó:

- 00 Xếp loại Xuất sắc
- 00 Xếp loại Giỏi
- 19 Xếp loại Khá
- 00 Xếp loại Trung bình



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH

DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH VẬT LÝ HỌC
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN
 (Kèm theo Quyết định số 4441/QĐ-ĐT ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng,
 Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm	
1	Nguyễn Thị Thu	Ba	30/12/1993	2,99	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	594
2	Lê	Bảo	24/07/1989	3,25	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	563
3	Nguyễn Thị	Diễm	15/07/1994	2,76	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	543
4	Bùi Thị Quỳnh	Giao	06/02/1994	3,31	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	569
5	Bùi Thị Hồng	Hạnh	30/07/1994	2,84	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	596
6	Lương Thị	Liên	12/10/1993	2,82	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	598
7	Lê Thị Ly	Ly	01/02/1994	3,17	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	575
8	Phạm Thị Ngọc	Quỳnh	22/01/1993	2,81	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	583
9	Lê Vũ Trường	Son	31/12/1994	3,01	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	553
10	Lê Vũ Thái	Son	31/12/1994	2,84	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	554
11	Nguyễn Phan Minh	Thảo	14/09/1994	3,16	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	584
12	Đỗ Thị	Thu	13/12/1993	2,54	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	587
13	Nguyễn Thị Bảo	Trang	07/05/1994	2,57	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	613
14	Phạm Thị Minh	Trang	29/10/1994	2,80	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	588
15	Võ Quang	Vang	10/06/1994	2,31	Trung bình	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	559
16	Nguyễn Thị Tường	Vi	28/01/1994	2,64	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	591
17	Nguyễn Thị Hồng	Ý	14/12/1992	2,71	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	617

Ấn định danh sách này có 17 (mười bảy) sinh viên, trong đó:

- 00 Xếp loại Xuất sắc
- 02 Xếp loại Giỏi
- 14 Xếp loại Khá
- 01 Xếp loại Trung bình



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH

DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH HÓA HỌC
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN
(Kèm theo Quyết định số 444/QTĐ.TN. ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng)
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm	
Chuyên ngành Phân tích - Môi trường						
1	Nguyễn Thị Ba	04/07/1994	2,82	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	723
2	Trần Thị Minh Châu	22/04/1994	3,08	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	636
3	Nguyễn Thị Kim Chi	01/10/1994	3,13	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	670
4	Đỗ Quốc Cường	27/01/1994	2,70	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	672
5	Đặng Thị Ngọc Duyên	08/12/1994	2,77	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	786
6	Dương Thị Mỹ Duyên	07/12/1994	2,83	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	677
7	Trương Thị Hạ	16/01/1993	3,12	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1251
8	Đặng Thị Thu Hằng	19/12/1993	3,19	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1252
9	Phạm Thị Hậu	15/10/1994	3,19	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	777
10	Phan Thị Thị Hiếu	04/07/1994	2,99	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	730
11	Ông Thị Khánh Hòa	23/01/1994	3,01	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	683
12	Lê Thị Như Hoài	28/09/1994	3,12	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	732
13	Trần Thị Thu Hương	10/06/1994	2,91	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	685
14	Trần Thị Hoàng Kha	12/08/1994	3,11	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	792
15	Trần Thị Bích Khuê	22/10/1994	3,06	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	648
16	Đinh Nguyễn Anh Khuê	05/10/1993	2,82	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	649
17	Nguyễn Thị Hương Lan	13/03/1993	3,00	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1254
18	Trần Thị Kim Loan	27/12/1993	2,85	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	651
19	Phạm Thị Loan	03/03/1994	2,78	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	773
20	Nguyễn Thị Huỳnh Nga	25/02/1994	3,00	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	652
21	Trần Thị Nga	11/02/1994	3,39	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	733
22	Nguyễn Cao Nhân	22/11/1994	2,49	Trung bình	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	653
23	Lê Thị Thanh Nhân	19/02/1994	3,17	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	654
24	Đặng Trần Nhân	09/09/1994	2,72	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	734
25	Trần Yên Nhi	27/01/1994	2,81	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	701
26	Phạm Thị Yên Nhi	26/02/1994	2,57	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	737
27	Trần Thị Yên Nhung	15/05/1993	3,28	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	738
28	Nguyễn Nhuận Niên	22/12/1993	2,98	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	705
29	Trần Tú Oanh	06/07/1994	2,88	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	706
30	Hồ Thị Thiên Phúc	16/10/1994	3,10	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	656
31	Nguyễn Thị Thu Sương	17/08/1993	3,18	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	709
32	Nguyễn Lê Quốc Sỹ	04/04/1994	2,67	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	710
33	Lê Thị Thanh Tâm	12/08/1994	2,88	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	711
34	Đỗ Đức Thành	11/04/1994	2,94	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	747
35	Võ Thị Hoàng Thanh	28/04/1994	2,91	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	657
36	Huỳnh Thị Phương Thảo	20/04/1993	3,16	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	712
37	Phan Thị Thanh Thảo	31/01/1993	2,94	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	748
38	Lê Thị Thanh Thảo	24/02/1994	2,65	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	775
39	Đoàn Thị Như Thảo	15/02/1994	2,91	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	752
40	Nguyễn Tiến Thông	01/08/1994	2,57	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	659
41	Nguyễn Thị Thanh Thu	16/07/1994	2,74	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1255
42	Nguyễn Thị Thương	25/05/1994	3,07	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	661
43	Trương Thành Tiên	01/03/1994	2,93	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	715
44	Nguyễn Thủy Tiên	18/12/1994	2,69	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	714
45	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	07/06/1994	2,88	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	662
46	Nguyễn Thị Hoài Trâm	10/01/1993	2,49	Trung bình	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1256
47	Nguyễn Thị Kim Trang	08/02/1994	2,99	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	754

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
48	Hồ Thị Trang	15/02/1994	2,72 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 717
49	Cù Đình Trí	10/01/1994	2,90 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 663
50	Nguyễn Thị Út Trinh	04/12/1994	2,72 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 756
51	Ngô Thị Kiều Trinh	20/11/1994	2,93 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 719
52	Võ Thị Ánh Trinh	05/05/1994	2,99 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 718
53	Trương Thị Mai Tư	08/08/1994	3,18 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 757
54	Nguyễn Cao Tuyên	31/05/1990	2,78 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 721
55	Trần Văn Vĩnh	14/07/1992	3,14 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 784

Ấn định danh sách này có 55 (năm mươi lăm) sinh viên, trong đó:

- 00 Xếp loại Xuất sắc
- 02 Xếp loại Giỏi
- 51 Xếp loại Khá
- 02 Xếp loại Trung bình ✓



PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH



DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH HÓA HỌC
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN
(Kèm theo Quyết định số 4441/QĐ-TN, ngày 01 tháng 6... năm 2016 của Hiệu trưởng,
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
Chuyên ngành Hóa Dược						
1	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	25/04/1994	3,36	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1257
2	Trần Thị Ngọc	Ánh	08/07/1994	3,34	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 769
3	Nguyễn Thị Quỳnh	Châu	08/08/1994	3,40	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1259
4	Nguyễn Thị Quỳnh	Chi	13/10/1994	3,02	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1262
5	Lê Thị Ngọc	Chiến	10/11/1994	3,05	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 671
6	Phạm Thị	Chung	10/03/1994	3,20	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1263
7	Lê Thị Vỹ	Dạ	16/06/1994	3,41	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 790
8	Trần Thị Bích	Diễm	17/03/1994	2,77	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1264
9	Nguyễn Thanh	Duy	19/03/1994	2,58	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 675
10	Nguyễn Ngọc	Đức	20/02/1994	2,57	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1266
11	Dương Phú Trung	Đức	28/06/1994	2,69	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 725
12	Lương Thị	Hoài	15/05/1994	3,03	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1269
13	Nguyễn Thị	Hoàn	20/08/1993	2,92	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 779
14	Võ Thị	Huệ	04/04/1994	2,88	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1270
15	Hà Thị Thu	Hương	27/05/1994	2,78	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1273
16	Phan Huỳnh Thiên	Hương	24/10/1994	3,29	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1274
17	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	26/08/1994	3,21	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1277
18	Trần Đình Thi	Kha	15/02/1993	2,49	Trung bình	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 697
19	Phạm Thị Ngọc	Lệ	06/12/1994	2,74	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1279
20	Lê Thị Như	Lộc	15/07/1994	3,16	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 1280
21	Trần Ánh	Ly	09/06/1994	3,12	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 1282
22	Võ Thị	Minh	10/08/1994	3,14	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1286
23	Đinh Thị Phương	Nga	01/01/1994	2,74	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1287
24	Nguyễn Thị	Ngân	04/08/1994	3,19	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 770
25	Lê Thị Ái	Nhân	20/02/1994	2,96	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 702
26	Võ Thị Thu	Nhân	05/12/1994	3,33	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1289
27	Đỗ Thanh	Nhận	10/05/1993	3,37	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 1290
28	Đặng Thị Yến	Nhi	20/05/1994	2,74	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 1292
29	Phan Thị Phương	Nho	25/11/1994	2,96	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1293
30	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	16/04/1994	3,38	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1295
31	Nguyễn Hoàng	Phương	16/10/1994	3,29	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 787
32	Trần Thị	Phượng	07/01/1994	3,15	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1297
33	Lưu Thị	Qui	08/11/1993	3,09	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1299
34	Võ Thị Như	Quỳnh	03/03/1994	3,21	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 745
35	Dương Thị	Sen	02/10/1994	2,85	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 751
36	Huỳnh Nguyễn Hàn	Sương	23/06/1994	3,19	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1301
37	Ngô Thị Nhật	Tân	21/06/1994	2,77	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 1304
38	Phạm Thị Thu	Thảo	28/07/1994	3,26	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 1305
39	Nguyễn Thạch	Thảo	19/09/1994	3,34	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1303
40	Lê Bảo	Thư	19/02/1994	2,78	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1306
41	Lê Hoài	Thư	30/04/1994	2,94	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1307
42	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	30/12/1994	3,20	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 755
43	Trần Thị	Tinh	17/12/1993	2,70	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1310
44	Văn Thị Thuý	Trang	26/06/1994	3,20	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1312
45	Trần Tú	Trinh	11/11/1994	2,88	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012
46	Ngô Thị Thu	Vân	02/05/1994	3,18	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012
47	Nguyễn Xuân	Vỹ	26/10/1994	2,84	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm	
48	Trần Thị Hồng Vy	22/08/1994	2,92	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	759

Ấn định danh sách này có 48 (bốn mươi tám) sinh viên, trong đó:

- 00 Xếp loại Xuất sắc
- 16 Xếp loại Giỏi
- 31 Xếp loại Khá
- 01 Xếp loại Trung bình ✓



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH



DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN

(Kèm theo Quyết định số 4441/QĐ-TN ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng,
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
Chuyên ngành Quản lý môi trường					
1	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	23/11/1994	2,94	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1314
2	Nguyễn Thị Mỹ Dung	20/09/1993	2,47	Trung bình	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1317
3	Phan Thị Thùy Dung	20/04/1994	2,62	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1319
4	Phan Thị Ngọc Hân	23/02/1994	3,06	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1322
5	Huỳnh Thị Kim Hằng	31/07/1994	3,13	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1323
6	Nguyễn Thị Thuý Hằng	22/09/1994	2,8	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1324
7	Đặng Thị Thanh Hằng	29/08/1994	2,91	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 801
8	Nguyễn Thị Hiền	30/10/1993	3,08	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 802
9	Nguyễn Thị Hoa	10/02/1992	2,98	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1325
10	Trần Thị Kim Huệ	09/09/1994	3,12	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1326
11	Nguyễn Thành Hưng	21/01/1994	2,64	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1327
12	Phùng Thị Phương Lan	28/04/1994	2,93	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1328
13	Nguyễn Thị Hồng Lê	20/09/1993	2,95	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1329
14	Ngô Văn Lộc	09/01/1994	3,28	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 804
15	Nguyễn Thị Minh	16/10/1991	3,17	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1330
16	Đỗ Thị Như Ngọc	26/03/1994	2,7	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 805
17	Hồ Thị Yến Nhi	12/04/1994	2,99	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1331
18	Đỗ Quỳnh Nhung	14/08/1994	2,8	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1332
19	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	20/03/1994	2,86	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1333
20	Hồ Thị Cẩm Hà Ni	27/10/1994	3,27	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 807
21	Hồ Thị Xuân Phương	06/10/1994	3,22	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 808
22	Nguyễn Thị Hồng Phương	01/06/1994	2,53	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1334
23	Trần Thị Bích Phượng	05/10/1994	2,88	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 809
24	Trần Ngọc Quyên Quyên	13/09/1994	2,96	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1335
25	Đồng Thị Tâm	17/01/1994	2,81	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1337
26	Đặng Thị Kim Thanh	02/06/1993	2,88	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1338
27	Nguyễn Thị Thu Thảo	22/09/1994	3,45	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1339
28	Nguyễn Thị Phương Thảo	17/09/1993	2,91	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 818
29	Vương Thị Thanh Thi	01/01/1994	2,87	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1342
30	Đặng Thị Vân Thương	08/02/1994	2,93	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1343
31	Lương Thị Bích Thủy	30/11/1994	3,2	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 813
32	Nguyễn Thu Thủy	02/01/1993	3,03	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 812
33	Nguyễn Thị Thanh Trâm	26/09/1994	3,37	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1346
34	Đinh Thị Trí	27/09/1994	2,82	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1348
35	Phạm Thị Hoàng Yến	13/05/1994	3,1	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 826

Ann định danh sách này có 35 (ba mươi lăm) sinh viên, trong đó:

- 00 Xếp loại Xuất sắc
- 06 Xếp loại Giỏi
- 28 Xếp loại Khá
- 01 Xếp loại Trung bình



PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH

**DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN**

(Kèm theo Quyết định số 444/ĐHĐN ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng,

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm	
1	Phan Thị Ngọc	Anh	19/03/1994	2,75 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1477
2	Nguyễn Thị Sơn	Ca	21/01/1994	3,12 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1484
3	Lê Thị Minh	Châu	29/01/1994	3,08 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1486
4	Dương Thị	Chinh	10/02/1994	3,34 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1488
5	Thân Thị Ngọc	Diệp	08/07/1994	3,04 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1492
6	Nguyễn Quốc	Đạt	28/06/1994	2,90 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1495
7	Đoàn Thị	Hà	02/08/1994	3,10 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1501
8	Lê Văn	Hào	20/12/1993	3,20 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1503
9	Võ Thị Như	Hiên	02/11/1994	2,97 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1513
10	Ngô Quang	Hợp	25/09/1994	3,04 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1519
11	Dương Quang	Hung	30/07/1994	3,36 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1526
12	Nguyễn Thị	Hường	15/10/1994	2,72 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1527
13	Phạm Văn	Lai	20/04/1994	3,05 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1531
14	Lê Duy	Lâm	04/02/1994	3,20 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1533
15	Thị Thị Hoàng	Linh	10/09/1994	3,53 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1535
16	Vũ Thị Hồng	Loan	18/03/1994	2,92 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1536
17	Lê Thị	Lựu	08/10/1993	3,31 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1541
18	Nguyễn Bảo	Ngọc	19/05/1994	3,63 ✓	Xuất sắc	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1553
19	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	03/04/1993	3,30 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1564
20	Phan Thanh	Pháp	06/08/1993	2,51 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1567
21	Nguyễn Thị	Phương	05/10/1994	3,69 ✓	Xuất sắc	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1572
22	Lê Thị Thu	Sương	08/03/1994	3,31 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1578
23	Ông Thế	Tài	27/09/1993	3,07 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1579
24	Hoàng Thị	Tâm	12/07/1994	3,26 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1580
25	Vũ Quảng	Thái	22/01/1994	2,85 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1585
26	Nguyễn Thị Phương	Thảo	02/08/1994	3,27 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1589
27	Lưu Nguyễn Kim	Thoa	16/02/1994	3,45 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1595
28	Phan Minh	Thông	23/11/1994	3,10 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1596
29	Phạm Thị Ngọc	Thúy	16/10/1994	2,93 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1603
30	Nguyễn Thị	Thúy	10/03/1994	2,88 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1602
31	Phạm Thị Thanh	Tiên	23/10/1994	3,18 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1612
32	Nguyễn Thị	Tiến	25/08/1994	2,84 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1611
33	Trần Thị Cẩm	Tiên	04/04/1994	3,04 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1610
34	Lê Thị Thu	Trang	25/06/1994	3,13 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1619
35	Phan Thị Hiên	Trang	26/06/1994	3,54 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1618
36	Phan Nhật	Trường	01/01/1994	3,64 ✓	Xuất sắc	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1627
37	Đặng Thị Triều	Tuyên	23/03/1993	3,01 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1633
38	Lê Thị Thanh	Tuyền	18/01/1994	2,81 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1634
39	Phùng Thị Như	Uyên	19/01/1994	3,35 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1637
40	Trần Đình Tuấn	Vũ	02/02/1994	2,75 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1639

STT	Họ và tên	Ngày tháng	Điểm	Xếp loại	Quyết định trúng tuyển
		năm sinh	Tr.bình	Tốt nghiệp	số, ngày tháng năm
41	Trần Thị Ý	20/09/1994	3,49	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1644

Ấn định danh sách này có 41 (bốn mươi một) sinh viên, trong đó:

- 03 Xếp loại Xuất sắc
- 14 Xếp loại Giỏi
- 24 Xếp loại Khá
- 00 Xếp loại Trung bình



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH



DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN

(Kèm theo Quyết định số 444./QĐ-TN, ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng,
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
Chuyên ngành Ứng dụng trong nông lâm, dược liệu, MT					
1	Thái Thị Mỹ Diệu	18/08/1994	3,3	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1111
2	Huỳnh Tấn Duy	21/08/1994	3,07	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1114
3	Đỗ Nhân Trọng Đức	24/03/1994	3,01	Khá	7467/ĐHĐN-ĐT ngày 06/11/2012 4
4	Nguyễn Đỗ Hương Giang	28/08/1994	3,64	Xuất sắc	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1122
5	Nguyễn Xuân Nhật Hạ	28/05/1994	2,93	Khá	7467/ĐHĐN-ĐT ngày 06/11/2012 10
6	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	27/08/1994	3,36	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1127
7	Nguyễn Thị Thu Hiền	28/04/1994	3,33	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1135
8	Đặng Hoà Hiếu	09/04/1994	3,1	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1132
9	Nguyễn Thị Lệ Hoa	15/02/1994	3,07	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1137
10	Nguyễn Thị Việt Hồng	08/02/1994	3,5	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1139
11	Phạm Huỳnh Hương	16/11/1994	3,32	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1150
12	Mai Thị Huyền	24/05/1994	3,42	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1143
13	Võ Thị Như Lụa	02/04/1993	3,4	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1167
14	Võ Thị Nghĩa	16/02/1994	2,89	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1173
15	Nguyễn Phước Nghĩa	09/08/1993	2,87	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1172
16	Lê Nguyễn Bảo Ngọc	27/02/1994	3,47	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1174
17	Phan Thị Thảo Nhi	14/07/1994	3,69	Xuất sắc	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1177
18	Nguyễn Thị Kim Phước	23/11/1994	3,34	Giỏi	7467/ĐHĐN-ĐT ngày 06/11/2012 8
19	Nguyễn Thị Kim Phượng	11/08/1993	3,08	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1186
20	Hà Thị Phượng	07/05/1994	3,09	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1187
21	Nguyễn Vĩnh Quốc	07/04/1994	3,43	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1190
22	Nguyễn Thị Thu Sương	28/02/1994	2,76	Khá	7467/ĐHĐN-ĐT ngày 06/11/2012 5
23	Lê Văn Tâm	20/01/1994	2,99	Khá	7467/ĐHĐN-ĐT ngày 06/11/2012 12
24	Hồ Thị Thắm	07/06/1994	2,91	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1207
25	Bùi Anh Thi	02/05/1994	2,9	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1209
26	Trần Thị Thu Thương	30/11/1994	2,88	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1215
27	Phan Thị Thùy	10/02/1994	2,98	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1214
28	Nguyễn Thị Như Tình	09/11/1994	3,38	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1218
29	Nguyễn Thị Thu Trang	08/03/1993	3,27	Giỏi	7467/ĐHĐN-ĐT ngày 06/11/2012 11
30	Phạm Ngọc Hà Vi	13/09/1994	3,04	Khá	7467/ĐHĐN-ĐT ngày 06/11/2012 7

Ấn định danh sách này có 30 (ba mươi) sinh viên, trong đó:

- 02 Xếp loại Xuất sắc
- 12 Xếp loại Giỏi
- 16 Xếp loại Khá
- 00 Xếp loại Trung bình ✓



PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH

DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH VĂN HỌC
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN
(Kèm theo Quyết định số 4441/QĐ-TN... ngày 01 tháng 6... năm 2016 của Hiệu trưởng,
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
1	Huỳnh Thị Kim Ái	26/01/1994	2,74	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 254
2	Lê Thị Duy An	27/04/1994	3,10	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 217
3	Phạm Thị Ngọc Ánh	18/08/1993	2,89	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 900
4	Nguyễn Thị Kim Anh	16/08/1994	3,30	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 286
5	Nguyễn Thị Bé	20/07/1992	2,95	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 901
6	Lê Hồng Chính	01/01/1994	2,65	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 902
7	Bùi Thị Cưng	31/05/1994	3,11	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 219
8	Võ Thùy Dung	11/02/1993	2,68	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 275
9	Nguyễn Thị Thùy Dương	10/10/1994	2,72	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 220
10	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	16/02/1994	2,97	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 296
11	Phạm Thị Quỳnh Duyên	10/03/1993	3,12	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 903
12	Huỳnh Thị Thuý Giang	23/11/1994	2,96	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 904
13	Nguyễn Thị Hằng	20/05/1994	3,16	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 905
14	Trần Thị Mỹ Hạnh	11/01/1994	3,23	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 240
15	Trần Thị Thu Hiền	12/07/1994	2,74	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 907
16	Nguyễn Thị Diệu Hiền	26/04/1994	2,89	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 215
17	Huỳnh Thị Diệu Hiền	19/09/1994	2,83	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 222
18	Hồ Thị Hòa Hiệp	26/11/1994	2,71	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 906
19	Võ Thị Túy Hoa	18/01/1993	2,85	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 223
20	Lê Thị Hồng	28/07/1993	2,95	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 909
21	Giáp Thanh Hữu	24/04/1994	3,13	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 911
22	Nguyễn Thị Huyền	05/11/1994	2,80	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 910
23	Lê Thị Thu Huyền	21/08/1992	2,73	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 288
24	Thái Thị Thùy Linh	09/12/1993	2,90	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 291
25	Nguyễn Hoàng Linh	02/04/1994	3,26	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 912
26	Lê Thị Mỹ Linh	09/10/1994	2,87	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 289
27	Nguyễn Thị Loan	28/10/1994	2,75	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 913
28	Trương Thị Mỹ Ly	10/01/1994	3,04	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 914
29	Dương Thị Mận	24/02/1994	2,78	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 226
30	Lê Ngọc Minh	03/03/1993	3,01	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 915
31	Phạm Thị Thảo My	21/09/1994	2,88	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 271
32	Trịnh Thanh Nga	21/06/1994	3,26	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 297
33	Ngô Thị Kim Ngân	24/07/1993	3,16	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 916
34	Nguyễn Thị Nhân	13/11/1993	3,19	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 917
35	Lê Thị Nhi	07/06/1994	2,88	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 918
36	Trần Mai Phương	27/10/1994	3,21	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 212
37	Huỳnh Quân	08/01/1994	3,20	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 230
38	Phạm Thị Hồng Sương	06/04/1994	2,73	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 920
39	Nguyễn Thuý Tuyết Tâm	20/01/1994	2,99	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 233
40	Nguyễn Tấn Tâm	03/12/1994	2,96	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 231
41	Nguyễn Thị Thanh Tâm	10/03/1992	3,03	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 232
42	Nguyễn Tấn Thành	14/04/1993	2,78	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 922
43	Lê Hoàng Thanh	24/06/1993	2,64	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 234
44	Nguyễn Thị Xuân Thanh	12/11/1993	2,68	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 921
45	Hà Thị Thiện	06/04/1993	2,64	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 923
46	Nguyễn Thị Hoài Thương	08/03/1993	3,12	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 925
47	Nguyễn Thị Thanh Thúy	05/03/1993	2,71	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 924
48	Hồ Thị Hồng Thủy	30/10/1993	2,64	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 213

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm	
49	Võ Thị Như	Trang	06/04/1993	2,91 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	926
50	Nguyễn Thị Thu	Trí	30/04/1992	2,74 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	216
51	Trần Thị Tú	Trinh	24/12/1994	3,39 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	928
52	Nguyễn Kiều Việt	Trinh	28/01/1993	2,82 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	929
53	Nguyễn Thị	Tuyết	16/05/1994	2,81 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	253
54	Nguyễn Thị	Tuyết	10/11/1994	2,81 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	241
55	Trịnh Thị	Văn	10/05/1994	2,70 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	238
56	Kim Hồng	Vân	19/10/1993	3,24 ✓	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	237
57	Nguyễn Tường	Vi	25/08/1994	2,78 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	931

Ấn định danh sách này có 57 (năm mươi bảy) sinh viên, trong đó:

- 00 Xếp loại Xuất sắc
- 08 Xếp loại Giỏi
- 49 Xếp loại Khá
- 00 Xếp loại Trung bình ✓

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH



DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH BÁO CHÍ
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN
(Kèm theo Quyết định số 4441/QĐ-TN... ngày 01 tháng 6... năm 2016 của Hiệu trưởng,
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
1	Dương Ngọc	Bích	05/05/1994	3,22	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1087
2	Nguyễn Thị	Bình	20/01/1994	3,22	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1003
3	Nguyễn Thị	Bình	02/01/1994	3,13	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1002
4	Võ Thị Xuân	Diễm	21/11/1994	2,91	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1089
5	Nguyễn Thị	Diên	24/12/1994	3,06	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1088
6	Trần Thị Thùy	Dung	02/02/1993	3,25	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1090
7	Lê Thụy Xuân	Dương	17/03/1994	3,64	Xuất sắc	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1091
8	Phạm Trúc	Đào	21/01/1994	3,10	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1005
9	Đặng Thị Công	Định	20/05/1993	2,93	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1007
10	Trương Văn	Định	18/01/1994	2,75	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1006
11	Trần Thị	En	28/05/1994	3,40	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1008
12	Nguyễn Thị Ngân	Giang	15/03/1994	2,99	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1010
13	Phan Thị Lê	Giang	26/03/1993	3,12	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1009
14	Hồ Ngân	Hà	12/02/1994	3,60	Xuất sắc	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1092
15	Nguyễn Đức	Hải	25/09/1978	3,03	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1012
16	Trần Thị	Hiên	28/10/1994	3,26	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1014
17	Phạm Minh	Hiếu	07/02/1993	2,93	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1013
18	Nguyễn Thị	Hồng	22/06/1994	3,43	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1016
19	Lê Thị Thanh	Huyền	24/04/1994	3,23	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1018
20	Lê Đăng	Khoa	29/10/1994	2,81	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1019
21	Lương Ngọc	Kiên	18/03/1994	3,13	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1020
22	Phan Thị	Lai	03/12/1993	3,34	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1094
23	Nguyễn Thanh	Lâm	01/06/1994	2,86	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1021
24	Tương Thị Thùy	Liên	08/06/1994	3,16	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1022
25	Nguyễn Thị Hoài	Linh	12/01/1994	2,86	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1023
26	Đoàn Thị Ái	Linh	09/09/1993	3,30	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1024
27	Hoàng Thị Kim	Loan	16/08/1994	2,96	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1025
28	Nguyễn Vũ Hoàng	Long	01/01/1992	2,79	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1026
29	Võ Thị	Lý	10/10/1994	3,01	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1028
30	Trần Thị	Mai	20/02/1994	3,46	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1097
31	Đặng Văn	Minh	11/12/1994	3,17	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1029
32	Trịnh Thị Ngọc	Minh	08/10/1994	3,22	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1030
33	Hoàng Thị Hoà	My	17/11/1994	3,27	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1098
34	Đỗ Trương Ly	Na	20/06/1994	3,23	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1099
35	Nguyễn Hà	Nam	30/05/1994	2,97	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1031
36	Trần Thị	Nga	19/04/1993	3,01	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1034
37	Hoàng Thị	Nga	30/11/1993	2,74	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1033
38	Phan Thị	Nga	02/05/1994	3,21	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1032
39	Phùng Thị Thủy	Ngân	26/11/1994	3,30	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1035
40	Ngô Thị Kim	Ngân	16/02/1994	3,18	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1036
41	Nguyễn Thị	Ngọc	28/03/1994	3,15	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1037
42	Hồ Thị	Nhi	20/04/1994	3,00	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1041
43	Huỳnh Thị	Nhi	06/10/1994	3,18	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1039
44	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	12/06/1993	3,25	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1042
45	Hoàng Nguyễn Lan	Nhi	11/07/1994	2,83	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1040
46	Đỗ Quốc	Phi	20/04/1993	3,31	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1043
47	Bùi Văn	Phong	31/12/1994	2,97	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1044
48	Trần Thị Hồng	Phúc	16/05/1994	2,99	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1046

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
49	Nguyễn Tấn	Phúc	20/02/1993	3,01	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1045
50	Lê Thị Diễm	Phúc	27/06/1993	3,13	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1047
51	Nguyễn Thị Minh	Phường	29/01/1994	3,07	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1048
52	Nguyễn Thị	Phường	28/01/1993	2,97	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1049
53	Phạm Minh	Quang	20/06/1993	2,88	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1050
54	Trần Phước	Quang	11/03/1993	2,60	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1051
55	Tường Anh	Quốc	01/02/1994	2,96	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1052
56	Lê Cao	Quyên	05/01/1994	2,80	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1053
57	Phan Thị Kim	Tâm	01/01/1994	3,01	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1055
58	Ngô Thị	Tâm	15/10/1994	2,82	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1054
59	Nguyễn Hữu	Tấn	01/06/1993	3,00	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1056
60	Nguyễn Thị	Thắm	26/06/1993	3,01	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1058
61	Lương Thị	Thắm	20/08/1994	2,95	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1059
62	Nguyễn Chiêm	Thắng	31/03/1992	2,96	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1060
63	Trần Thị Thanh	Thanh	20/10/1994	2,96	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1057
64	Trần Trung	Thị	19/05/1992	2,76	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1061
65	Nguyễn Duy	Thị	08/02/1994	3,32	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1062
66	Hồ Thị Minh	Thị	16/07/1994	3,24	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1102
67	Nguyễn Thị	Thơ	20/03/1994	2,88	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1064
68	Đông Thị Anh	Thư	16/09/1994	2,93	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1070
69	Thái Thị Mỹ	Thuận	20/01/1994	2,99	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1066
70	Nguyễn Thị	Thúy	12/03/1993	3,03	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1067
71	Nguyễn Thị Bích	Thùy	12/12/1994	2,92	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1069
72	Nguyễn Thị Thu	Thùy	14/09/1994	2,93	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1068
73	Phan Văn	Toàn	31/10/1994	2,90	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1071
74	Nguyễn Thị Thùy	Trang	25/07/1994	2,71	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1073
75	Trần Thị Thuý	Triều	23/10/1994	3,01	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1075
76	Phạm Thị Bích	Trình	01/04/1994	2,64	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1074
77	Nguyễn Thị Nhật	Uyên	08/12/1994	2,82	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1078
78	Trần Vũ Ngọc	Uyên	14/09/1994	3,18	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1077
79	Dương Thị Hà	Vĩ	03/04/1994	2,81	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1079
80	Nguyễn Thị	Vĩ	21/05/1994	3,24	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1081
81	Ông Văn	Viễn	19/03/1993	3,18	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1080
82	Thái Quốc	Vũ	15/11/1994	2,96	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1082
83	Nguyễn Thị Yên	Vý	20/04/1994	3,12	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1083
84	Huỳnh Thị Thúy	Vý	25/04/1994	2,85	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1084

Ấn định danh sách này có 84 (tám mươi bốn) sinh viên, trong đó:

- 02 Xếp loại Xuất sắc
- 20 Xếp loại Giỏi
- 62 Xếp loại Khá
- 00 Xếp loại Trung bình



PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH

DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH VIỆT NAM HỌC
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN
(Kèm theo Quyết định số 4441/QĐ-TN, ngày 04 tháng 06 năm 2016 của Hiệu trưởng,
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm	
Chuyên ngành Văn hóa - Du lịch						
1	Trần Thị Bích	12/09/1994	2,75	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	867
2	Dương Thị Nhã Ca	22/04/1994	3,10	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	180
3	Dương Thị Bích Diễm	03/08/1994	3,51	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	181
4	Hoàng Thị Mỹ Đông	20/03/1994	3,01	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	166
5	Nguyễn Thị Trường Giang	06/10/1994	2,88	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	868
6	Phan Thị Hà	10/06/1994	2,84	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	869
7	Nguyễn Thị Hạnh	10/02/1994	2,93	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	870
8	Nguyễn Thị Hậu	01/11/1994	2,93	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	207
9	Đặng Thị Hiếu	08/08/1994	2,69	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	871
10	Phạm Thị Thu Hoà	17/11/1994	2,97	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	184
11	Đoàn Thị Hồng	21/05/1994	2,96	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	68
12	Trần Thị Mỹ Hương	06/08/1992	3,06	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	69
13	Bùi Thị Lài	13/03/1994	2,96	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	205
14	Trần Huỳnh Thạch Lam	14/09/1994	2,54	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	892
15	Đoàn Khánh Linh	10/03/1994	2,76	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	176
16	Nguyễn Thị Kim Ngân	05/08/1994	2,99	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	201
17	Nguyễn Thị Việt Nghi	04/07/1994	3,02	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	872
18	Văn Thị Kim Ngọc	10/09/1994	3,33	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	898
19	Lê Thị Huyền Nhi	09/06/1994	2,63	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	159
20	Nguyễn Thị Phương	16/11/1994	2,81	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	878
21	Trương Thị Phụng	09/03/1994	2,62	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	175
22	Lê Ái Quốc	10/02/1992	2,94	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	879
23	Nguyễn Thị Lệ Quyên	01/10/1994	2,51	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	880
24	Đinh Viết Thanh Sang	12/12/1994	2,74	Khá	7569/QĐ-ĐHĐN ngày 09/11/2012	2
25	Ngô Thị Xuân Sang	02/01/1994	3,11	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	208
26	Trần Quang Thắng	04/04/1994	2,47	Trung bình	7569/QĐ-ĐHĐN ngày 09/11/2012	5
27	Võ Thị Thảo	06/08/1994	2,63	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	171
28	Trần Thị Thiên Thu	11/01/1994	2,92	Khá	7569/QĐ-ĐHĐN ngày 09/11/2012	3
29	Đỗ Thị Lệ Thu	15/11/1994	2,77	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	884
30	Phạm Thu	04/09/1994	2,78	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	157
31	Nguyễn Thị Thu	24/06/1994	3,34	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	188
32	Trần Thị Diệu Thu	21/04/1994	3,16	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	209
33	Trần Thị Thủy	05/04/1994	2,57	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	886
34	Lê Thị Thuỷ	08/01/1994	2,70	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	885
35	Bùi Thị Tiên	10/04/1994	3,20	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	190
36	Nguyễn Đức Việt Toàn	07/07/1994	3,11	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	888
37	Nguyễn Thị Thu Trang	08/05/1994	2,98	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	889
38	Trần Thị Hà Trang	09/07/1994	2,64	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	890
39	Trần Thị Kiều Trang	05/09/1994	3,60	Xuất sắc	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	891
40	Lê Thị Thùy Trang	21/06/1994	3,27	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	191
41	Đặng Thị Bích Trinh	03/08/1994	2,93	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	894
42	Nguyễn Lê Vi Trinh	01/02/1994	3,27	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	893
43	Đỗ Thị Vân	06/09/1993	3,12	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	167
44	Trần Thị Anh Vy	21/12/1993	3,15	Khá	7569/QĐ-ĐHĐN ngày 09/11/2012	7

Ấn định danh sách này có 44 (bốn mươi bốn) sinh viên, trong đó:

- 01 Xếp loại Xuất sắc
- 06 Xếp loại Giỏi
- 36 Xếp loại Khá
- 01 Xếp loại Trung bình



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH



DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH ĐỊA LÝ HỌC
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN
 (Kèm theo Quyết định số 444/QĐ-TN ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng,
 Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
Chuyên ngành Địa lý du lịch					
1	Hồ Tuấn Anh	17/11/1994	2,58	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 521
2	Nguyễn Huỳnh Duyên Anh	22/08/1994	2,71	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 987
3	Phan Thị Minh Cẩm	02/06/1993	2,59	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 988
4	Nguyễn Trần Diễm Châu	25/01/1993	2,57	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 989
5	Nguyễn Thị Kim Chi	12/08/1993	2,88	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 990
6	Phạm Văn Chương	24/07/1994	2,48	Trung bình	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 991
7	Nguyễn Việt Đức	03/02/1994	2,37	Trung bình	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 532
8	Trương Tuyết Ngân Hà	02/10/1993	2,96	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 992
9	Phạm Thị Hồng Liên	14/12/1994	2,91	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 538
10	Vũ Thị Ngân	06/04/1994	2,66	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 528
11	Trần Thị Thùy Nhung	03/04/1993	3,01	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 994
12	Thái Thực Oanh	17/07/1994	2,82	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 995
13	Ngô Thị Thu Phương	25/09/1993	3,66	Xuất sắc	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 996
14	Đỗ Phạm Như Quỳnh	24/03/1994	2,83	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 998
15	Trương Thị Thái	20/06/1994	2,67	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 999
16	Ngô Văn Luật Thiên	07/09/1994	2,66	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 993
17	Nguyễn Thị Thuyền	23/09/1993	2,47	Trung bình	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 534
18	Mai Văn Trung	13/04/1993	2,76	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 1000

Ấn định danh sách này có 18 (mười tám) sinh viên, trong đó:

- 01 Xếp loại Xuất sắc
- 00 Xếp loại Giỏi
- 14 Xếp loại Khá
- 03 Xếp loại Trung bình



PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH

**DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN**

(Kèm theo Quyết định số 444/QĐ.T.N... ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng,
Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
Chuyên ngành Địa lý Tài nguyên - Môi trường					
1	Đặng Văn An	16/09/1994	2,86	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 372
2	Trần Thị Hồng Ánh	10/09/1994	2,93	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 415
3	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	27/03/1994	2,97	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 399
4	Nguyễn Tuấn Anh	01/03/1994	2,76	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 503
5	Nguyễn Hoài Dung	26/01/1994	2,56	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 419
6	Trần Thị Hồng Hà	01/02/1994	2,75	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 499
7	Trịnh Minh Hải	16/03/1994	2,35	Trung bình	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 374
8	Lê Thị Hằng	06/08/1994	3,22	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 469
9	Phạm Thị Hoàng	10/02/1994	3,04	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 376
10	Đỗ Nguyễn Duy Hoàng	09/10/1994	2,38	Trung bình	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 375
11	Phạm Thị Hối	13/04/1994	3,38	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 427
12	Trần Công Hưng	09/09/1994	2,75	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 378
13	Trần Văn Hùng	09/07/1994	2,81	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 377
14	Phan Phước Hùng	02/07/1994	2,65	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 429
15	Phan Thị Thu Hưng	02/01/1994	3,00	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 430
16	Nguyễn Thị Hương	26/06/1994	2,97	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 431
17	Nguyễn Thị Diễm Hương	21/09/1994	3,21	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 432
18	Lê Thị Liên	28/02/1994	3,24	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 493
19	Đặng Thị Kim Linh	16/12/1994	2,98	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 406
20	Nguyễn Thị Linh	01/10/1993	2,78	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 433
21	Phan Đức Lít	03/10/1994	2,80	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 470
22	Phan Thị Trà My	26/03/1993	2,91	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 482
23	Nguyễn Văn Nam	24/08/1993	2,64	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 434
24	Đặng Thị Ngọc	01/08/1994	2,91	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 476
25	Lê Trung Nguyên	07/12/1994	2,76	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 438
26	Nguyễn Đức Nguyên	05/12/1994	2,52	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 985
27	Trần Việt Quốc	01/01/1994	2,52	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 442
28	Nguyễn Thị Hồng Quỳên	03/12/1994	3,07	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 443
29	Huỳnh Thị Mai Thảo	21/12/1994	3,02	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 450
30	Hồ Viết Thiện	30/09/1993	2,69	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 452
31	Lê Thị Vân Thư	05/01/1994	2,73	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 396
32	Trần Thị Thanh Thu	10/07/1994	3,08	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 492
33	Lê Đức Tín	01/01/1994	2,83	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 456
34	Nguyễn Thị Thanh Trà	11/05/1994	2,74	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 459
35	Trương Thị Ngọc Trâm	26/04/1994	2,70	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 460
36	Huỳnh Thị Minh Trang	20/06/1994	2,76	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 457
37	Phạm Thị Trinh	09/10/1994	2,89	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 501
38	Hà Thị Tuyết Trinh	08/07/1994	2,82	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 398
39	Phạm Bảo Trinh	19/06/1994	2,80	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 500
40	Hồ Thị Hoàng Tú	24/07/1994	2,74	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 401
41	Phạm Minh Tuấn	03/02/1994	2,37	Trung bình	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 481
42	Đoàn Ngọc Tường	26/03/1994	2,52	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 464
43	Lê Văn Viên	31/10/1994	2,40	Trung bình	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 388
44	Huỳnh Quốc Vũ	07/07/1994	2,59	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 389
45	Huỳnh Văn Vũ	27/07/1994	2,64	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 986

46	Lê Nhất	Vương	07/12/1994	3,13	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	408
47	Nguyễn Thị Hà	Xuyên	02/12/1994	2,74	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	403

Ấn định danh sách này có 47 (bốn mươi bảy) sinh viên, trong đó:

- 00 Xếp loại Xuất sắc
- 04 Xếp loại Giỏi
- 39 Xếp loại Khá
- 4 Xếp loại Trung bình



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH



DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN
 (Kèm theo Quyết định số 444/QĐ-ĐHN, ngày 01. tháng 6.. năm 2016 của Hiệu trưởng,
 Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên		Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm	
1	Dương Thị Thùy	Dung	01/01/1994	3,23	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1464
2	Phạm Thị Cẩm	Giang	12/05/1991	3,42	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	1019
3	Trần Thị Ngọc	Hà	04/07/1994	2,91	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	995
4	Vương Thị Thu	Hà	16/04/1994	3,16	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1465
5	Trần Văn	Hiếu	30/10/1994	2,93	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1466
6	Phan Thị Thanh	Hoa	02/03/1994	3,14	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	988
7	Bùi Thị	Hồng	25/03/1994	3,29	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	1000
8	Nguyễn Thị Hồng	Huế	09/08/1994	2,96	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	1013
9	Mai Thị	Lan	03/04/1994	2,91	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1472
10	Nguyễn Thị	Liên	20/11/1994	3,15	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	1010
11	Phan Thị Ngọc	Liên	10/11/1994	3,07	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1473
12	Nguyễn Công	Lực	16/02/1994	2,85	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1467
13	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	29/12/1994	2,99	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	1021
14	Trần Đại	Phước	02/02/1994	3,57	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	1022
15	Trần Thị	Phương	08/08/1994	3,12	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	996
16	Nguyễn Danh	Sáu	20/05/1993	3,27	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1469
17	Ngô Minh Hoài	Tâm	09/03/1994	3,12	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	1023
18	Đoàn Việt	Thiêm	28/10/1994	2,96	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	1007
19	Trần Anh	Thơ	16/06/1994	3,29	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	1011
20	Phan Thị	Trà	09/07/1994	2,87	Khá	7467/ĐHĐN-ĐT ngày 06/11/2012	13
21	Lại Thị Mai	Trâm	17/11/1993	3,41	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012	1031
22	Trần Hoàng Ngọc	Trâm	12/02/1994	3,45	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1474
23	Nguyễn Thị Minh	Trang	06/11/1990	3,37	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012	1470

Ấn định danh sách này có 23 (hai mươi ba) sinh viên, trong đó:

- 00 Xếp loại Xuất sắc
- 09 Xếp loại Giỏi
- 14 Xếp loại Khá
- 00 Xếp loại Trung bình ✓



PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH

DANH SÁCH SINH VIÊN NGÀNH TÂM LÝ HỌC
ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP VÀ CẤP BẰNG CỬ NHÂN
 (Kèm theo Quyết định số 4441/QĐ-ĐHN ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hiệu trưởng,
 Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Điểm Tr.bình	Xếp loại Tốt nghiệp	Quyết định trúng tuyển số, ngày tháng năm
1	Nguyễn Thị Duyên Cơ	20/06/1994	2,96 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 941
2	Nguyễn Thị Duyên	24/02/1994	3,29 ✓	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 351
3	Lê Đức Hậu	20/04/1994	3,00 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 946
4	Phan Thị Như Hoài	05/02/1993	3,24 ✓	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 313
5	Nguyễn Thị Hồng	10/09/1994	3,29 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 949
6	Hoàng Mạnh Hùng	08/09/1991	2,66 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 369
7	Tô Luýt	22/01/1993	2,92 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 953
8	Nguyễn Thị Bích Na	24/04/1994	3,13 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 977
9	Nguyễn Thị Thùy Ngân	25/04/1994	3,46 ✓	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 340
10	Nguyễn Hồng Quân	28/08/1994	2,68 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 317
11	Nguyễn Thị Tâm	25/11/1993	2,78 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 978
12	Đặng Thị Tâm	01/05/1994	3,27 ✓	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 319
13	Huỳnh Thị Hồng Thắm	18/11/1994	3,22 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 980
14	Võ Thị Thanh	08/04/1994	3,12 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 979
15	Lê Thị Kim Thơ	20/01/1994	3,23 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 963
16	Nguyễn Thị Xuân Thương	10/09/1994	3,05 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 368
17	Hà Thị Thu Thương	20/09/1994	3,24 ✓	Giỏi	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 320
18	Vũ Thị Thủy	19/07/1993	3,14 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 370
19	Đoàn Thị Hà Trang	21/02/1994	2,77 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 969
20	Nguyễn Tú Trinh	14/01/1993	3,03 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 981
21	Bùi Công Anh Tuấn	16/11/1993	2,70 ✓	Khá	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 937
22	Nguyễn Thị Hồng Viên	12/11/1994	2,98 ✓	Khá	6900/ĐHĐN-ĐT ngày 22/10/2012 365
23	Nguyễn Thị Yên	19/08/1994	3,24 ✓	Giỏi	4707/ĐHĐN-ĐT ngày 14/08/2012 984

Ấn định danh sách này có 23 (hai mươi ba) sinh viên, trong đó:

- 00 Xếp loại Xuất sắc
- 09 Xếp loại Giỏi
- 14 Xếp loại Khá
- 00 Xếp loại Trung bình



PGS.TS. NGUYỄN BẢO HOÀNG THANH